

MỤC LỤC

MỞ ĐẦU	3
1. Những căn cứ pháp lý	3
2. Những tài liệu, thông tin, bản đồ.....	3
KHÁI QUÁT VỀ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI	5
1.1. Điều kiện tự nhiên	5
1.2. Kinh tế, xã hội	5
Phần II	7
KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2022	7
2.1. Kết quả thực hiện công trình dự án năm 2022	7
2.2. Kết quả thực hiện công trình dự án thuộc đối tượng thu hồi đất để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng năm 2022	9
2.3. Kết quả thực hiện công trình dự án sử dụng đất lúa năm 2022	10
2.4. Kết quả thực hiện công trình dự án sử dụng dưới 20 ha đất rừng phòng hộ năm 2022	11
2.5. Kết quả thực hiện công trình, dự án không thuộc đối tượng thu hồi đất	12
2.8. Kết quả chuyển mục đích sử dụng đất năm 2022	13
2.9. Tổng hợp kết quả thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất trong Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030	14
2.10. Kết quả thu hồi đất năm 2022	15
2.11. Kết quả khai thác đất chưa sử dụng vào sử dụng.....	15
2.12. Phân tích, đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2022 từng chỉ tiêu ngành, lĩnh vực sử dụng đất	19
2.13. Những nguyên nhân, tồn tại trong việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2022	21
Phần III	23
LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023	23
3.1. Chỉ tiêu sử dụng đất.....	23
3.2. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực.....	23
3.3. Tổng hợp các chỉ tiêu sử dụng đất năm 2023	29
3.4. Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích.....	32
3.5. Diện tích đất cần thu hồi	33
3.6. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng	33
3.7. Danh mục các công trình, dự án trong năm Kế hoạch 2023	33

3.8. Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai trong năm kế hoạch sử dụng đất 2023	33
Phần IV	36
GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023 ..	36
4.1. Giải pháp về tuyên truyền	36
4.2. Các giải pháp về nguồn lực, vốn đầu tư	36
4.3. Giải pháp về khoa học, công nghệ	36
4.4. Giải pháp về quy hoạch kế hoạch	37
4.5. Giải pháp bảo vệ đất và bảo vệ môi trường	37
4.6. Các biện pháp, giải pháp tổ chức thực hiện	38
Phần V	39
KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ.....	39
5.1. Kết luận	39
5.2. Kiến nghị	39

MỞ ĐẦU

Luật Đất đai năm 2013 quy định "Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất là một trong những nội dung quản lý Nhà nước về đất đai" và tại Điều 45 Khoản 3 quy định "Ủy ban nhân dân cấp huyện trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt kế hoạch sử dụng đất hàng năm của cấp huyện".

Xác định rõ tầm quan trọng, tính cấp thiết của việc lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm, được sự chỉ đạo của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định, hướng dẫn của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh, Ủy ban nhân dân thị xã Hoài Nhơn tổ chức triển khai lập "Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 thị xã Hoài Nhơn".

1. Những căn cứ pháp lý

Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của thị xã Hoài Nhơn - tỉnh Bình Định được xây dựng trên cơ sở:

- Luật Đất đai năm 2013 ngày 29/11/2013;
- Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/05/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều Luật Đất đai; Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;
- Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;
- Nghị định số 62/2019/NĐ-CP ngày 11/7/2019 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13/4/2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa;
- Quyết định số 4854/QĐ-UBND ngày 28/12/2018 của UBND tỉnh Bình Định về việc phê duyệt Kết quả rà soát, điều chỉnh 03 loại rừng giai đoạn (2018-2025), định hướng đến năm 2030 tỉnh Bình Định;
- Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 thị xã Hoài Nhơn đã được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 1906/QĐ-UBND ngày 14/6/2022;
- Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 của thị xã Hoài Nhơn đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 13/QĐ-UBND ngày 04/01/2023;
- Nghị quyết số 28/2022/NQ-HĐND ngày 10/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Định về Danh mục công trình, dự án Nhà nước thu hồi đất để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng và Danh mục công trình, dự án sử dụng dưới 10ha đất trồng lúa, dưới 20ha đất rừng phòng hộ năm 2022 trên địa bàn tỉnh;
- Văn bản số 7980/UBND-KT ngày 29/12/2022 của UBND tỉnh Bình Định về việc triển khai thực hiện Nghị quyết số 28/2022/NQ-HĐND ngày 10/12/2022 của HĐND tỉnh và lập Kế hoạch sử dụng đất năm 2023.

2. Những tài liệu, thông tin, bản đồ

Nghị quyết đại hội Đảng bộ thị xã Hoài Nhơn nhiệm kỳ 2020-2025;

Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 của thị xã Hoài Nhơn đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 13/QĐ-UBND ngày 04/01/2023;

Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 thị xã Hoài Nhơn đã được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 1906/QĐ-UBND ngày 14/6/2022;

Niên giám thống kê năm 2021 của thị xã Hoài Nhơn;

Nhu cầu sử dụng đất của các ngành và các xã, phường trên địa bàn thị xã;

Tài liệu về hiện trạng và định hướng phát triển của các ngành.

Phần I

KHÁI QUÁT VỀ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI

1.1. Điều kiện tự nhiên

Thị xã Hoài Nhơn nằm ở phía bắc tỉnh Bình Định, cách thành phố Quy Nhơn 87 km về phía Bắc, có bờ biển dài 24 km ở Phía Đông. Tọa độ địa lý từ 108⁰56' đến 109⁰06'50'' kinh độ Đông và 14⁰21'20'' đến 14⁰31'30'' vĩ độ Bắc. Vị trí tiếp giáp được xác định như sau:

- Phía Bắc giáp huyện Đức Phổ (tỉnh Quảng Ngãi);
- Phía Nam giáp huyện Phù Mỹ;
- Phía Tây giáp huyện Hoài Ân và huyện An Lão;
- Phía Đông giáp biển Đông.

Hoài Nhơn có diện tích 42.086,75 ha, bao gồm 06 xã và 11 phường. Trên địa bàn thị xã có các trục giao thông quan trọng của cả nước và của tỉnh như: Quốc lộ 1A, đường sắt Bắc - Nam nối liền tỉnh Bình Định với các tỉnh phía Bắc và phía Nam, tuyến đường ven biển, đường phía Tây tỉnh.

1.2. Kinh tế, xã hội

Năm 2022, triển khai nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn thị xã trong điều kiện còn nhiều khó khăn ảnh hưởng tiêu cực của tình hình dịch bệnh Covid-19, thời tiết diễn biến bất thường, tình hình lạm phát, giá cả nguyên vật liệu gia tăng cao... Tuy nhiên, nhờ sự lãnh đạo, chỉ đạo kịp thời của UBND tỉnh, sự quan tâm hỗ trợ của các sở, ngành của tỉnh; được sự chỉ đạo quyết liệt của thị ủy và sự quyết tâm của hệ thống chính trị thị xã; UBND thị xã đã tập trung chỉ đạo, điều hành phát triển kinh tế - xã đạt được kết quả quan trọng, cụ thể như sau:

1.2.1. Kinh tế

Tổng giá trị sản xuất các ngành chủ yếu (theo giá so sánh năm 2010) tăng 16,59% (NQ 16,33%). Trong đó, giá trị sản xuất công nghiệp – xây dựng tăng 20,01% (NQ 19,98%); thương mại – dịch vụ tăng 18,68% (NQ 18,49%); ngư – nông – lâm nghiệp tăng 3,51% (NQ 2,73%). Cơ cấu kinh tế: giá trị sản xuất công nghiệp – xây dựng 63,6% (NQ 63,3%); thương mại – dịch vụ 18,6% (NQ 18,6%); ngư – nông – lâm nghiệp 17,8% (NQ 18,1%);

Tổng sản lượng lương thực 82.652 tấn (NQ 82.300 tấn);

Sản lượng khai thác, nuôi trồng thủy, hải sản 63.258 tấn (NQ 61.700 tấn);

Thu ngân sách phát sinh trên địa bàn thị xã: 1.113,393 tỷ đồng (NQ 852,008 tỷ đồng).

1.2.2. Xã hội

Xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia mức độ 2: 04 trường (NQ 03 trường);

Tỷ lệ thôn, khu phố được công nhận và giữ vững danh hiệu đạt chuẩn văn hóa: 99,4% (NQ 96,1%);

Tỷ lệ số cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp công nhận đạt chuẩn văn hóa: 100% (NQ 100%);

Phường đạt chuẩn Văn minh đô thị: 11/11 phường, đạt 100% (NQ 06/11 phường) tăng 45,5% so với NQ;

Tỷ lệ hộ nghèo giảm: 0,56% (NQ 0,50%);

Tỷ lệ lao động qua đào tạo, bồi dưỡng nghề ước đạt: 77% (NQ 77%);

Số lao động được tạo việc làm mới ước đạt: 5.810 người (NQ 5.800 người);

Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế ước đạt: 95,89% (NQ 95,89%);

Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng thể cân nặng giảm còn: 7,5%, vượt 0,19% so NQ (NQ 7,69%);

Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng thể thấp còi giảm còn: 12,58%, vượt 0,27% so NQ (NQ 12,85%);

Tỷ lệ thu gom, xử lý rác thải: 89%³ (NQ 89%);

Tỷ lệ hộ được sử dụng nước hợp vệ sinh: 100% (NQ 99,76%);

Tỷ lệ độ che phủ rừng đạt 49,17% (NQ 49,1%).

1.2.3. Quốc phòng – an ninh

Tỷ lệ giao quân NVQS của thị xã: đạt 100% chỉ tiêu tỉnh giao;

Xây dựng lực lượng dân quân tự vệ phù hợp với quy mô tổ chức trong trạng thái sẵn sàng chiến đấu thường xuyên: đảm bảo 100%;

Số vụ phạm pháp hình sự tăng 20,88% so năm 2019 (NQ giảm 5-7%);

Số vụ TNGT giảm 43,9%, số người chết giảm 12,5%, số người bị thương giảm 64,1% (NQ giảm 5-10%);

Xã, phường đạt chuẩn tiếp cận pháp luật: dự kiến 17/17 (NQ 17/17).

Phần II

KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2022

2.1. Kết quả thực hiện công trình dự án năm 2022

Căn cứ Quyết định số 1906/QĐ-UBND ngày 14/6/2022 của UBND tỉnh Bình Định về phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2022 thị xã Hoài Nhơn với những chỉ tiêu như sau:

Bảng 1: Kết quả thực hiện KHSDD năm 2022 của thị xã Hoài Nhơn theo công trình

TT	Các chỉ tiêu theo KHSDD 2022	Tổng KH 2022		Đã thực hiện năm 2022		Tỷ lệ đạt		Chuyển sang năm 2023		Huỷ bỏ hoặc chuyển giai đoạn sau	
		Số lượng	Diện tích (ha)	Số lượng	Diện tích (ha)	Số lượng (%)	Diện tích (%)	Số lượng	Diện tích (ha)	Số lượng	Diện tích (ha)
1	Tổng công trình đăng ký	291	1.410,61	55	132,93	18,90	9,42	201	1.132,17	35	145,52
1.1	Công trình thuộc đối tượng nhà nước thu hồi đất	272	1.371,68	38	103,99	13,97	7,58	199	1.122,17	35	145,52
1.2	Công trình thuộc đối tượng chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện việc nhận chuyển nhượng, thuê quyền sử dụng đất, nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất	19	38,93	17	28,93	89,47	74,32	2	10,00		0,00
2	Các công trình, dự án Nhà nước thu hồi đất đất để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng và Danh mục công trình, dự án sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ										
2.1	Công trình thuộc đối tượng nhà nước thu hồi đất để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng	263	1.344,91	37	102,09	14,07	7,59	191	1.097,30	35	145,52
2.2	Công trình có sử dụng dưới 10ha đất trồng lúa	111	216,21	21	48,47	18,92	22,42	77	155,27	13	12,48
2.3	Công trình có sử dụng trên 10ha đất trồng lúa	2	154,19					2	154,19		

TT	Các chỉ tiêu theo KHSDD 2022	Tổng KH 2022		Đã thực hiện năm 2022		Tỷ lệ đạt		Chuyển sang năm 2023		Huỷ bỏ hoặc chuyển giai đoạn sau	
		Số lượng	Diện tích (ha)	Số lượng	Diện tích (ha)	Số lượng (%)	Diện tích (%)	Số lượng	Diện tích (ha)	Số lượng	Diện tích (ha)
2.4	Công trình có sử dụng dưới 20 ha đất rừng phòng hộ	7	8,70					4	4,70	3	4,00

Theo bảng trên, kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất theo danh mục công trình sử dụng đất của thị xã Hoài Nhơn như sau:

+ Số công trình đăng ký theo kế hoạch sử dụng đất năm 2022 là 291 công trình với tổng diện tích 1.410,61 ha, kết quả thực hiện đến 31/3/2023 là 55 công trình, diện tích 132,93 ha đạt 18,9% theo số lượng công trình và 9,42% theo diện tích;

+ Số công trình năm 2022 chưa thực hiện và được đưa vào kế hoạch năm 2023 là 201 công trình, diện tích 1.132,17 ha;

+ Số công trình năm 2022 chưa thực hiện và không đưa vào kế hoạch năm 2023 là 35 công trình, diện tích 145,52 ha.

Bảng 2: Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất theo đơn vị hành chính của thị xã Hoài Nhơn

TT	Đơn vị hành chính	Theo kế hoạch được duyệt KH2022		Đã thực hiện năm 2022		Tỷ lệ hoàn thành		Chuyển sang năm 2023		Huỷ bỏ hoặc chuyển sang giai đoạn sau	
		Số lượng	Diện tích (ha)	Số lượng	Diện tích (ha)	Số lượng (%)	Diện tích (%)	Số lượng	Diện tích (ha)	Số lượng	Diện tích (ha)
1	Phường Tam Quan	21	36,49	7	13,10	33,33	35,90	11	23,14	3	0,25
2	Phường Hoài Thanh	12	31,69	2	3,00	16,67	9,47	10	28,69		
3	Xã Hoài Sơn	16	121,52	1	0,95	6,25	0,78	14	120,55	1	0,02
4	Phường Hoài Thanh Tây	33	186,72	6	25,72	18,18	13,77	22	145,51	5	15,49
5	Phường Bồng Sơn	36	154,89	3	2,87	8,33	1,85	21	111,12	12	40,90
6	Xã Hoài Châu	15	38,51	1	1,32	6,67	3,43	12	34,83	2	2,36
7	Phường Hoài Xuân	8	22,74	2	5,15	25,00	22,64	5	10,65	1	6,94
8	Phường Hoài Hảo	18	94,27	4	2,93	22,22	3,11	13	86,23	1	5,11
9	Xã Hoài Châu Bắc	10	34,25	2	2,55	20,00	7,45	8	31,70		
10	Phường Tam Quan Nam	12	12,90	5	5,08	41,67	39,39	7	7,82		
11	Phường Tam Quan Bắc	23	161,65	7	38,29	30,43	23,69	15	121,86	1	1,50
12	Xã Hoài Hải	9	19,06	2	2,72	22,22	14,27	6	15,95	1	0,39
13	Phường Hoài Tân	32	276,23	5	19,52	15,63	7,07	25	205,81	2	50,90
14	Xã Hoài Phú	6	30,77	1	0,41	16,67	1,34	5	30,35		
15	Phường Hoài Hương	8	37,26	1	2,00	12,50	5,37	6	33,26	1	2,00
16	Xã Hoài Mỹ	16	75,36	3	3,72	18,75	4,94	9	52,29	4	19,35
17	Phường Hoài Đức	16	76,30	3	3,59	18,75	4,71	12	72,40	1	0,31
	Tổng Cộng	291	1.410,61	55	132,93	18,90	9,42	201	1.132,17	35	145,52

Ghi chú: Danh mục các công trình, dự án thực hiện năm 2022 tại Phụ biểu 01; Danh mục các công trình, dự án không thực hiện năm 2022 và chuyển sang năm

2023 tại Phụ biểu 05; Danh mục các công trình, dự án không thực hiện năm 2022 và hủy bỏ tại Phụ biểu 06

2.2. Kết quả thực hiện công trình dự án thuộc đối tượng thu hồi đất để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng năm 2022

Trong năm 2022, công trình, dự án Nhà nước thu hồi đất để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng là 263 công trình với diện tích 1.344,91 ha, đã được thực hiện 37 công trình với diện tích 102,09 ha, đạt 14,07 % theo công trình và đạt 7,59 % theo diện tích; chuyển năm 2023 thực hiện 191 công trình với diện tích 1.097,30 ha; bỏ không thực hiện 35 công trình, với diện tích 145,52 ha. Cụ thể như sau:

Bảng 3: Tổng hợp danh mục công trình, dự án thuộc đối tượng Nhà nước thu hồi đất để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng thực hiện năm 2022

TT	Đơn vị hành chính	Theo kế hoạch được duyệt KH2022		Đã thực hiện năm 2022		Tỷ lệ hoàn thành		Chuyển sang năm 2023		Huỷ bỏ hoặc chuyển sang giai đoạn sau	
		Số lượng	Diện tích (ha)	Số lượng	Diện tích (ha)	Số lượng (%)	Diện tích (%)	Số lượng	Diện tích (ha)	Số lượng	Diện tích (ha)
1	Phường Tam Quan	20	34,49	6	11,10	30,00	32,18	11	23,14	3	0,25
2	Phường Hoài Thanh	9	24,50	1	1,00	11,11	4,08	8	23,50		
3	Xã Hoài Sơn	14	120,41					13	120,39	1	0,02
4	Phường Hoài Thanh Tây	31	178,48	5	23,72	16,13	13,29	21	139,27	5	15,49
5	Phường Bồng Sơn	35	152,89	2	0,87	5,71	0,57	21	111,12	12	40,90
6	Xã Hoài Châu	13	37,11					11	34,75	2	2,36
7	Phường Hoài Xuân	7	21,24	1	3,65	14,29	17,18	5	10,65	1	6,94
8	Phường Hoài Hảo	16	89,19	3	0,93	18,75	1,04	12	83,15	1	5,11
9	Xã Hoài Châu Bắc	8	32,19	1	0,55	12,50	1,71	7	31,64		
10	Phường Tam Quan Nam	11	11,25	4	3,43	36,36	30,50	7	7,82		
11	Phường Tam Quan Bắc	22	159,65	6	36,29	27,27	22,73	15	121,86	1	1,50
12	Xã Hoài Hải	8	17,96	1	1,62	12,50	9,02	6	15,95	1	0,39
13	Phường Hoài Tân	28	257,27	3	15,62	10,71	6,07	23	190,75	2	50,90
14	Xã Hoài Phú	5	30,35					5	30,35		
15	Phường Hoài Hương	6	30,26					5	28,26	1	2,00
16	Xã Hoài Mỹ	15	73,36	2	1,72	13,33	2,34	9	52,29	4	19,35
17	Phường Hoài Đức	15	74,30	2	1,59	13,33	2,14	12	72,40	1	0,31
	Tổng Cộng	263	1.344,91	37	102,09	14,07	7,59	191	1.097,30	35	145,52

Ghi chú: Danh mục các công trình, dự án thuộc đối tượng Nhà nước thu hồi đất để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng thực hiện trong năm 2022 tại Phụ biểu 02.

2.3. Kết quả thực hiện công trình dự án sử dụng đất lúa năm 2022

a. Kết quả thực hiện danh mục công trình có sử dụng đất trồng lúa dưới

10ha

Trong năm 2022 dự án có sử dụng dưới 10 ha đất lúa đã thực hiện 21/111 công trình với diện tích 48,47/ 216,21 ha, đạt 18,92 % theo công trình và đạt 22,42 % theo diện tích; chuyển năm 2023 thực hiện 77 công trình với diện tích 155,27 ha; bỏ không thực hiện 13 công trình, với diện tích 12,48 ha.

Bảng 4: Tổng hợp danh mục công trình, dự án sử dụng đất lúa dưới 10 ha đã thực hiện

TT	Đơn vị hành chính	Theo kế hoạch được duyệt KH2022		Đã thực hiện năm 2022		Tỷ lệ hoàn thành		Chuyển sang năm 2023		Huỷ bỏ hoặc chuyển sang giai đoạn sau	
		Số lượng	Diện tích (ha)	Số lượng	Diện tích (ha)	Số lượng (%)	Diện tích (%)	Số lượng	Diện tích (ha)	Số lượng	Diện tích (ha)
1	Phường Tam Quan	14	22,62	4	8,25	28,57	36,47	8	14,22	2	0,15
2	Phường Hoài Thanh	4	4,62	1	0,50	25,00	10,82	3	4,12		
3	Xã Hoài Sơn	9	14,49					8	14,47	1	0,02
4	Phường Hoài Thanh Tây	11	19,51	3	3,33	27,27	17,07	6	14,58	2	1,60
5	Phường Bồng Sơn	12	18,59	1	0,67	8,33	3,61	5	10,20	6	7,72
6	Xã Hoài Châu	7	4,74					7	4,74		
7	Phường Hoài Xuân	2	2,40					1	2,31	1	0,09
8	Phường Hoài Hảo	9	13,60	2	0,24	22,22	1,76	6	10,46	1	2,90
9	Xã Hoài Châu Bắc	5	4,39	1	0,35	20,00	7,97	4	4,04		
10	Phường Tam Quan Nam	1	0,50					1	0,50		
11	Phường Tam Quan Bắc	11	52,46	5	22,77	45,45	43,40	6	29,69		
12	Xã Hoài Hải										
13	Phường Hoài Tân	12	32,15	2	11,55	16,67	35,92	10	20,60		
14	Xã Hoài Phú	3	6,19					3	6,19		
15	Phường Hoài Hương	1	4,20					1	4,20		
16	Xã Hoài Mỹ	4	7,92	1	0,79	25,00	9,98	3	7,13		
17	Phường Hoài Đức	6	7,84	1	0,02	16,67	0,30	5	7,82		
	Tổng Cộng	111	216,21	21	48,47	18,92	22,42	77	155,27	13	12,48

Ghi chú: Danh mục các công trình, dự án sử dụng dưới 10ha đất lúa thực hiện xong trong năm 2022 tại Phụ biểu 03.

b. Kết quả thực hiện danh mục công trình có sử dụng đất trồng lúa trên 10ha

Theo KHSDĐ năm 2022, trên địa bàn thị xã có 02 công trình (Dự án xây dựng công trình đường bộ cao tốc Bắc – Nam phía Đông, giai đoạn 2021-2025 (sử dụng đất lúa 130,03 ha); Khu đô thị Bình Chương Nam, phường Hoài Đức (sử dụng đất lúa 24,16 ha)) có sử dụng đất trồng lúa trên 10 ha chưa được thực hiện trong năm 2022 và tiếp tục chuyển tiếp sang năm 2023.

2.4. Kết quả thực hiện công trình dự án sử dụng dưới 20 ha đất rừng phòng hộ năm 2022

Trong năm 2022, công trình, dự án có sử dụng dưới 20 ha đất rừng phòng hộ theo kế hoạch là 7 công trình với diện tích 8,7 ha và chưa thực hiện trong năm 2022; chuyển sang năm 2023 thực hiện 4 công trình với diện tích 4,7 ha.

Bảng 5: Tổng hợp công trình sử dụng đất rừng phòng hộ năm 2022

TT	Đơn vị hành chính	Theo kế hoạch được duyệt KH2022		Đã thực hiện năm 2022		Tỷ lệ hoàn thành		Chuyển sang năm 2023		Huỷ bỏ hoặc chuyển sang giai đoạn sau	
		Số lượng	Diện tích (ha)	Số lượng	Diện tích (ha)	Số lượng (%)	Diện tích (%)	Số lượng	Diện tích (ha)	Số lượng	Diện tích (ha)
1	Phường Hoài Thanh	1	1,00					1	1,00		
2	Phường Bồng Sơn	1	2,20							1	2,20
3	Phường Tam Quan Bắc	1	1,50					1	1,50		
4	Xã Hoài Hải	1	0,30							1	0,30
5	Phường Hoài Hương	2	2,20					2	2,20		
6	Xã Hoài Mỹ	1	1,50							1	1,50
	Tổng Cộng	7	8,70					4	4,70	3	4,00

Ghi chú: Danh mục các công trình, dự án sử dụng dưới 20ha đất rừng phòng hộ thực hiện xong trong năm 2022 tại Phụ biểu 03.

2.5. Kết quả thực hiện công trình, dự án không thuộc đối tượng thu hồi đất

Năm 2022 trên địa bàn thị xã Hoài Nhơn được xét duyệt 19 công trình Nhà nước không thu hồi đất với diện tích 38,93 ha; kết quả thực hiện 17 công trình với diện tích 28,93 ha, đạt 89,47 % theo công trình và 74,32% theo diện tích.

Bảng 7: Tổng hợp danh mục công trình không thu hồi đất đã thực hiện

TT	Đơn vị hành chính	Theo kế hoạch được duyệt KH2022		Đã thực hiện năm 2022		Tỷ lệ hoàn thành		Chuyển sang năm 2023		Huỷ bỏ hoặc chuyển sang giai đoạn sau	
		Số lượng	Diện tích (ha)	Số lượng	Diện tích (ha)	Số lượng (%)	Diện tích (%)	Số lượng	Diện tích (ha)	Số lượng	Diện tích (ha)
1	Phường Tam Quan	1	2,00	1	2,00	100,00	100,00				
2	Phường Hoài Thanh	2	7,00	1	2,00	50,00	28,57	1	5,00		
3	Xã Hoài Sơn	1	0,95	1	0,95	100,00	100,00				
4	Phường Hoài Thanh Tây	1	2,00	1	2,00	100,00	100,00				
5	Phường Bồng Sơn	1	2,00	1	2,00	100,00	100,00				
6	Xã Hoài Châu	1	1,32	1	1,32	100,00	100,00				
7	Phường Hoài Xuân	1	1,50	1	1,50	100,00	100,00				
8	Phường Hoài Hào	1	2,00	1	2,00	100,00	100,00				
9	Xã Hoài Châu Bắc	1	2,00	1	2,00	100,00	100,00				
10	Phường Tam Quan Nam	1	1,65	1	1,65	100,00	100,00				
11	Phường Tam Quan Bắc	1	2,00	1	2,00	100,00	100,00				
12	Xã Hoài Hải	1	1,10	1	1,10	100,00	100,00				
13	Phường Hoài Tân	1	2,00	1	2,00	100,00	100,00				
14	Xã Hoài Phú	1	0,41	1	0,41	100,00	100,00				
15	Phường Hoài Hương	2	7,00	1	2,00	50,00	28,57	1	5,00		
16	Xã Hoài Mỹ	1	2,00	1	2,00	100,00	100,00				
17	Phường Hoài Đức	1	2,00	1	2,00	100,00	100,00				
	Tổng Cộng	19	38,93	17	28,93	89,47	74,32	2	10,00		

Ghi chú: Danh mục các công trình, dự án không thu hồi đất thực hiện xong trong năm 2022 tại Phụ biểu 04.

2.8. Kết quả chuyển mục đích sử dụng đất năm 2022

Tổng diện tích chuyển mục đích đất nông nghiệp sang phi nông nghiệp năm 2022 được xét duyệt là 1.396,56 ha, đã thực hiện 121,47 ha, đạt 8,7 % chỉ tiêu chuyển mục đích được xét duyệt. Kết quả thực hiện kế hoạch chuyển mục đích đất nông nghiệp sang phi nông nghiệp chưa đạt được chỉ tiêu đề ra. Cụ thể:

+ Đất trồng lúa chuyển mục đích sang đất phi nông nghiệp năm 2022 được xét duyệt là 411,8 ha, đã thực hiện 48,47 ha, đạt 11,77 % chỉ tiêu chuyển mục đích được xét duyệt;

+ Đất trồng cây hàng năm khác chuyển mục đích sang đất phi nông nghiệp năm 2022 được xét duyệt là 279,54 ha, đã thực hiện 23,7 ha, đạt 8,48 % chỉ tiêu chuyển mục đích được xét duyệt;

+ Đất trồng cây lâu năm chuyển mục đích sang đất phi nông nghiệp năm 2022 được xét duyệt là 330,48 ha, đã thực hiện 31,93 ha, đạt 9,66 % chỉ tiêu chuyển mục đích được xét duyệt;

+ Đất rừng phòng hộ chuyển mục đích sang đất phi nông nghiệp năm 2022 được xét duyệt là 23,59 ha và chưa thực hiện trong năm 2022;

+ Đất rừng sản xuất chuyển mục đích sang đất phi nông nghiệp năm 2022 được xét duyệt là 328,73 ha, đã thực hiện 12,51 ha, đạt 3,81 % chỉ tiêu chuyển mục đích được xét duyệt;

+ Đất nuôi trồng thủy sản chuyển mục đích sang đất phi nông nghiệp năm 2022 được xét duyệt là 22,37 ha, đã thực hiện 4,84 ha, đạt 21,64 % chỉ tiêu chuyển mục đích được xét duyệt;

+ Đất nông nghiệp khác chuyển mục đích sang đất phi nông nghiệp năm 2022 được xét duyệt là 0,06 ha và chưa thực hiện trong năm 2022.

Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp năm 2022 được xét duyệt là 2,2 ha và chưa thực hiện trong năm 2022.

Chuyển đổi đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở năm 2022 được xét duyệt 28,13 ha, đã thực hiện 1,82 ha, đạt 6,47 % chỉ tiêu chuyển mục đích được xét duyệt.

2.9. Tổng hợp kết quả thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất trong Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030

Bảng 8: Tổng hợp kết quả chuyển mục đích sử dụng đất đã thực hiện

Đơn vị tính (ha)

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích CMD trong kỳ QH 2021-2030 được Phê duyệt (ha)	Kết quả thực hiện		Diện tích còn lại chưa thực hiện CMD trong kỳ QH 2021-2030
				Kết quả CMD sử dụng đất năm 2021	Kết quả CMD sử dụng đất năm 2022	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(4)-(5)-(6)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	3.131,52	128,90	121,47	2.881,15
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	587,87	38,97	48,47	500,42
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	513,25	34,16	47,68	431,41
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	720,45	51,51	23,70	645,24
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	913,00	33,17	31,93	847,90
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	80,48	1,06		79,42
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN				
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	723,94	3,23	12,51	708,20
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	103,52	0,96	4,84	97,72
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN				
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	2,25			2,25
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		45,03	7,68		37,35
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	1,00			1,00
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)	11,52			11,52
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	32,51	7,68		24,83
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	133,13	2,13	1,82	129,18

Tổng diện tích chuyển mục đích đất nông nghiệp sang phi nông nghiệp trong kỳ quy hoạch 2021-2030 được xét duyệt là 3.131,52 ha, đã thực hiện trong năm 2021 và 2022 là 250,37 ha, đạt 8,0 % chỉ tiêu chuyển mục đích được xét duyệt. Trong đó:

+ Đất trồng lúa chuyển mục đích sang đất phi nông nghiệp trong kỳ quy hoạch 2021-2030 được xét duyệt là 587,87 ha, đã thực hiện trong năm 2021 và 2022 là 87,44 ha, đạt 14,87 % chỉ tiêu chuyển mục đích được xét duyệt;

+ Đất rừng phòng hộ chuyển mục đích sang đất phi nông nghiệp trong kỳ quy hoạch 2021-2030 được xét duyệt là 80,48 ha, đã thực hiện năm 2021 và 2022 là 1,06 ha, đạt 1,32% chỉ tiêu chuyển mục đích được xét duyệt;

+ Đất rừng sản xuất chuyển mục đích sang đất phi nông nghiệp trong kỳ quy hoạch 2021-2030 được xét duyệt là 723,94 ha, đã thực hiện năm 2021 và 2022 là 15,74 ha, đạt 2,17% chỉ tiêu chuyển mục đích được xét duyệt.

Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp trong kỳ quy hoạch 2021-2030 được duyệt 45,03 ha, đã thực hiện năm 2021 và 2022 là 7,68 ha, đạt 17,06% chỉ tiêu được xét duyệt.

Chuyển đổi đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở trong kỳ quy hoạch 2021-2030 được xét duyệt 133,13 ha, đã thực hiện năm 2021 và 2022 là 3,95 ha, đạt 2,96% chỉ tiêu chuyển mục đích được xét duyệt.

2.10. Kết quả thu hồi đất năm 2022

Tổng diện tích thu hồi đất nông nghiệp được xét duyệt năm 2022 là 1.409,16 ha, đã thực hiện 121,47 ha, đạt 8,62 % chỉ tiêu thu hồi đất được xét duyệt;

Tổng diện tích thu hồi đất phi nông nghiệp được xét duyệt năm 2022 là 157,46 ha, đã thực hiện 9,34 ha, đạt 5,93 % chỉ tiêu thu hồi đất được xét duyệt.

Bảng 9: Tổng hợp kết quả thu hồi đất đã thực hiện năm 2022

Đơn vị tính (ha)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Kế hoạch thu hồi đất năm 2022 Phê duyệt	Kết quả thu hồi đất năm 2022 (ha)	Kết quả thực hiện	
					Tăng (+), giảm (-) (ha)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)=(5)/(4)*100
1	Đất nông nghiệp	NNP	1.409,16	121,47	-1.287,69	8,62
1.1	Đất trồng lúa	LUA	411,80	48,47	-363,32	11,77
-	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	398,57	47,68	-350,89	11,96
-	Đất trồng lúa nước còn lại	LUK	13,22	0,79	-12,43	5,97
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	287,82	23,70	-264,11	8,24
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	332,60	31,93	-300,66	9,60
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	25,79		-25,79	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	328,73	12,51	-316,22	3,81
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	22,37	4,84	-17,53	21,64
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,06		-0,06	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	157,46	9,34	-148,12	5,93
2.1	Đất quốc phòng	CQP	0,01		-0,01	
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	3,78	1,90	-1,88	50,26

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Kế hoạch thu hồi đất năm 2022 Phê duyệt	Kết quả thu hồi đất năm 2022 (ha)	Kết quả thực hiện	
					Tăng (+), giảm (-) (ha)	Tỷ lệ (%)
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	45,07	2,39	-42,68	5,30
-	Đất giao thông	DGT	13,11	1,18	-11,93	9,00
-	Đất thủy lợi	DTL	3,14	0,61	-2,53	19,44
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	1,16		-1,16	
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,02	0,02		100,00
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	1,74	0,18	-1,56	10,33
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	0,64	0,30	-0,34	46,88
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0,04		-0,04	
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	0,02		-0,02	
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	24,22	0,10	-24,12	0,41
-	Đất chợ	DCH	0,98		-0,98	
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,70		-0,70	
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	7,23	0,03	-7,20	0,42
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	38,93	0,93	-38,00	2,38
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	3,17	0,08	-3,09	2,40
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,04		-0,04	
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	0,20		-0,20	
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	53,15	3,80	-49,35	7,15
2.2	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	5,18	0,22	-4,96	4,25

2.11. Kết quả khai thác đất chưa sử dụng vào sử dụng

a. Kết quả khai thác đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2022

Đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho mục đích nông nghiệp năm 2022 được xét duyệt 0,58 ha, đến nay vẫn chưa thực hiện;

Đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho mục đích phi nông nghiệp năm 2022 được xét duyệt 38,99 ha, đã thực hiện 2,11 ha, đạt 5,42% kế hoạch. Cụ thể:

Bảng 10: Tổng hợp kết quả khai thác đất chưa sử dụng vào sử dụng cho các mục đích

Đơn vị tính (ha)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Kế hoạch đưa đất CSD vào sử dụng năm 2022 Phê duyệt	Kết quả đưa đất CSD vào sử dụng năm 2022 (ha)	Kết quả thực hiện	
					Tăng (+), giảm (-) (ha)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)=(5)/(4)*100
1	Đất nông nghiệp	NNP	0,58		-0,58	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,58		-0,58	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	38,99	2,11	-36,88	5,42
2.1	Đất quốc phòng	CQP	0,09		-0,09	
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	13,66		-13,66	
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,50		-0,50	
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,96		-0,96	
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	11,69	0,40	-11,29	3,45
-	Đất giao thông	DGT	7,65	0,07	-7,58	0,92
-	Đất thủy lợi	DTL	2,90	0,33	-2,57	11,50
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,42		-0,42	
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	0,31		-0,31	
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	0,39		-0,39	
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	0,03		-0,03	
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,24		-0,24	
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	2,18	0,09	-2,09	4,13
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	9,68	1,62	-8,06	16,74

b. Kết quả khai thác đất chưa sử dụng vào sử dụng trong Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030

Bảng 11: Tổng hợp kết quả khai thác đất chưa sử dụng vào sử dụng

Đơn vị tính (ha)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích đất CSD đưa vào sử dụng trong kỳ QH 2021-2030 (ha)	Kết quả thực hiện		Diện tích còn lại của đất CSD đưa vào sử dụng trong kỳ QH 2021-2030
				Kết quả đưa đất CSD vào sử dụng năm 2021	Kết quả đưa đất CSD vào sử dụng năm 2022	
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(21)	(5)	(6)	(7)=(4)-(5)-(6)
1	Đất nông nghiệp	NNP	37,28			37,28
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	95,81	2,32	2,11	91,38
*	Tổng cộng:		133,09	2,32	2,11	128,66

Đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong quy hoạch thời kỳ 2021-2030 được xét duyệt 133,09 ha, đã thực hiện năm 2021 và 2022 là 4,43 ha, đạt 3,33% chỉ tiêu quy hoạch phê duyệt.

2.12. Phân tích, đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2022 từng chỉ tiêu ngành, lĩnh vực sử dụng đất

Bảng 12: Kết quả thực hiện các chỉ tiêu sử dụng đất năm 2022

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện	
				Diện tích (ha)	So sánh Tăng (+), giảm (-) (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN		42.086,75	42.086,75	
1	Đất nông nghiệp	NNP	33.443,31	34.588,73	1.145,42
	Trong đó:				
1.1	Đất trồng lúa	LUA	5.541,90	5.866,26	324,35
-	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	5.116,11	5.432,84	316,73
-	Đất trồng lúa nước còn lại	LUK	425,79	433,41	7,62
1.2	Đất trồng cây hàng năm còn lại	HNK	2.958,95	3.171,56	212,60
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	5.289,24	5.556,23	266,99
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	6.340,94	6.365,67	24,73
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD			
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	12.970,89	13.276,20	305,31
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	268,32	284,89	16,57
1.8	Đất làm muối	LMU			
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	73,04	67,91	-5,13
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	8.316,10	7.135,54	-1.180,56
	Trong đó:				
2.1	Đất quốc phòng	CQP	78,40	67,47	-10,93
2.2	Đất an ninh	CAN	3,67	2,90	-0,77
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK			
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	441,42	259,02	-182,40
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	28,61	8,55	-20,06
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	67,76	57,26	-10,50
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	1,52	1,52	
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	245,24	59,91	-185,33
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	4.033,42	3.544,64	-488,78
	Trong đó:				
-	Đất giao thông	DGT	2.023,54	1.672,86	-350,68
-	Đất thủy lợi	DTL	958,68	930,03	-28,65
-	Đất cơ sở văn hóa	DVH	12,71	10,60	-2,11

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện	
				Diện tích (ha)	So sánh Tăng (+), giảm (-) (ha)
-	Đất cơ sở y tế	DYT	21,83	22,71	0,88
-	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	93,06	93,39	0,33
-	Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT	35,54	34,62	-0,92
-	Đất công trình năng lượng	DNL	5,43	4,47	-0,96
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	1,36	1,40	0,04
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG			
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	34,94	31,97	-2,97
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	28,19	10,13	-18,06
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	14,33	14,35	0,02
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	788,23	709,00	-79,24
-	Đất cơ sở nghiên cứu khoa học	DKH			
-	Đất cơ sở dịch vụ về xã hội	DXH			
-	Đất chợ	DCH	15,57	9,11	-6,46
2.1	Đất danh lam thắng cảnh	DDL			
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	26,10	22,88	-3,22
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	15,22	4,50	-10,72
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	530,98	483,93	-47,05
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	1.642,11	1.369,94	-272,17
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	19,23	20,64	1,41
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	1,46	1,50	0,04
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG			
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	12,15	12,33	0,18
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.034,37	1.079,55	45,18
2.2	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	134,45	139,01	4,56
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK			
3	Đất chưa sử dụng	CSD	327,33	362,47	35,14

Theo bảng trên, kết quả thực hiện các chỉ tiêu sử dụng đất chính năm 2022 như sau:

a. Đất nông nghiệp

Đất nông nghiệp thực hiện đến năm 2022 là 34.588,73 ha, thấp hơn so với chỉ tiêu được duyệt 1.145,42 ha.

Theo Kế hoạch được duyệt, đến năm 2022 dự kiến chuyển 1.396,56 ha đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp, nhưng thực tế năm 2022 mới chuyển được 121,47 ha, đạt 8,7 % diện tích được duyệt đến năm 2022.

b. Đất phi nông nghiệp

Thực hiện đến năm 2022, đất phi nông nghiệp là 7.135,54 ha, thấp hơn so với chỉ tiêu được duyệt 1.180,56 ha.

Theo kế hoạch được duyệt năm 2022 thì đất phi nông nghiệp dự kiến tăng 1.435,36 ha, nhưng thực tế thực hiện được 123,58 ha, đạt 8,61%.

c. Đất chưa sử dụng

Thực hiện đến năm 2022, đất chưa sử dụng là 362,47 ha, thấp hơn chỉ tiêu được duyệt 35,14 ha.

Theo kế hoạch SDD được duyệt năm 2022 thì đất chưa sử dụng dự kiến giảm 39,57 ha để thực hiện các công trình dự án, nhưng thực tế thực hiện được 2,11 ha, đạt 5,34%.

2.13. Những nguyên nhân, tồn tại trong việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2022

a. Tồn tại

Trong năm kế hoạch sử dụng đất trước đây việc phát triển sử dụng quỹ đất tạo vốn, thu hút đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng trên địa bàn thị xã khá mạnh mẽ, trên quy mô diện tích lớn, việc quy hoạch dân cư gắn với các trung tâm cụm xã, khu đô thị mới và các khu vực quy hoạch tái định cư tập trung của một số dự án lớn nhưng chưa thực hiện xong trong năm 2022 (trong đó, có một số đã thu hồi, giải phóng mặt bằng nhưng chậm thủ tục giao đất);

Một số hạng mục công trình đã có trong chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất hàng năm nhưng cơ quan chủ đầu tư chưa lập xong dự án và hồ sơ đất đai, phải lùi tiến độ thực hiện;

Công tác bồi thường và giải phóng mặt bằng ở một số địa phương gặp nhiều khó khăn làm chậm tiến độ xây dựng;

Kinh phí đầu tư để thực hiện các công trình quá lớn, trong khi nguồn ngân sách địa phương còn hạn chế. Nguồn vốn đầu tư thực hiện công trình dự án chủ yếu phụ thuộc ngân sách cấp trên.

b. Nguyên nhân

*** Nguyên nhân chủ quan**

Công tác dự báo chưa sát với tình hình thực tế địa phương nên khi thực hiện còn gặp nhiều khó khăn, thường phụ thuộc vào quy hoạch, kế hoạch thực hiện của các ngành liên quan nên chưa thật sự phù hợp với điều kiện của địa phương;

Công tác đền bù giải phóng mặt bằng tập trung về Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng và phát triển quỹ đất thị xã do đó khối lượng công việc lớn trong khi đó lực lượng triển khai thì có hạn lại diễn ra đồng loạt trên 17 xã, phường.

*** Nguyên nhân khách quan**

UBND các xã, phường và các tổ chức sử dụng đất trên địa bàn thị xã đăng ký nhu cầu sử dụng đất cao hơn nhu cầu thực tế vốn nên nguồn vốn thực hiện không đáp ứng được nhu cầu;

Đối với các chủ đầu tư dự án chưa có sự phối hợp chặt chẽ với cơ quan chuyên môn phòng Tài nguyên và Môi trường, Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng và phát triển quỹ đất để hoàn thiện các thủ tục đất đai dẫn đến tình trạng công trình kéo dài chậm tiến độ.

Phần III

LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023

Trên cơ sở kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2022, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2023, nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, cá nhân hộ gia đình năm 2023, triển khai thực hiện các dự án đầu tư xây dựng hoàn thiện chương trình nông thôn mới nâng cao, nông thôn mới kiểu mẫu. Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 thị xã Hoài Nhơn được xây dựng để đáp ứng được nhu cầu cho việc phát triển kinh tế - xã hội của thị xã trong năm 2023. Nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng đất trong giai đoạn mới.

3.1. Chỉ tiêu sử dụng đất

Căn cứ vào nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình cá nhân, các ngành, công trình sử dụng đất cấp trung ương, cấp tỉnh, công trình thu hồi đất đã được HĐND tỉnh thông qua và các công trình dự án sử dụng đất năm 2022 chưa thực hiện còn phù hợp chuyển tiếp sang năm 2023 để xác định nhu cầu sử dụng đất năm 2023 cho thị xã Hoài Nhơn.

3.2. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực

3.2.1. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành các lĩnh vực

Tổng nhu cầu đăng ký trong Kế hoạch 2023 là 355 công trình, dự án với diện tích là 1.954,40 ha. Trong đó:

+ Công trình dự án của năm 2022 chưa thực hiện chuyển sang kế hoạch sử dụng đất năm 2023 là 201 công trình với tổng diện tích là 1.132,17 ha, (KH2022 chưa thực hiện và chuyển tiếp sang năm KH2023 xác định tại Phụ lục số 05);

+ Công trình dự án phát sinh mới trong năm 2023 là 154 công trình với diện tích 822,23 ha. (Cụ thể Danh mục công trình phát sinh năm 2023 đưa vào kế hoạch SDD năm 2023 xác định tại Phụ lục số 07).

Danh mục công trình, dự án thuộc đối tượng Nhà nước thu hồi đất để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng có 327 công trình với diện tích 1.890,11 ha (Chi tiết xem Biểu 10aCH phần Phụ Lục).

Danh mục công trình, dự án thuộc đối tượng chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện việc nhận chuyển nhượng, thuê quyền sử dụng đất, nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất có 19 công trình với diện tích 39,37 ha (Chi tiết xem Biểu 10CH phần Phụ Lục).

Danh mục công trình, dự án sử dụng dưới 10 ha đất trồng lúa có 144 công trình với diện tích 232,83 ha (Chi tiết xem Biểu 10b CH phần Phụ Lục).

Danh mục công trình, dự án sử dụng trên 10 ha đất trồng lúa có 04 công trình với diện tích 216,01 ha (Chi tiết xem Biểu 10c CH phần Phụ Lục).

Danh mục công trình, dự án sử dụng dưới 20 ha đất rừng phòng hộ có 06 công trình với diện tích 7,52 ha (Chi tiết xem Biểu 10b CH phần Phụ Lục).

Bảng 14: Tổng hợp nhu cầu sử dụng đất năm 2023 của thị xã Hoài Nhơn

TT	Các chỉ tiêu theo KHSDD 2023	Tổng nhu cầu KH 2023		Trong đó:			
				KH 2022 chuyển sang		Nhu cầu đăng ký mới năm 2023	
		Số lượng	Diện tích (ha)	Số lượng	Diện tích (ha)	Số lượng	Diện tích (ha)
1	Tổng công trình đăng ký (Biểu 10 CH)	355	1.954,40	201	1.132,17	154	822,23
1.1	Công trình thuộc đối tượng nhà nước thu hồi đất (Biểu 10 CH)	336	1.915,03	199	1.122,17	137	792,86
1.2	Công trình thuộc đối tượng chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện việc nhận chuyển nhượng, thuê quyền sử dụng đất, nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất (Biểu 10 CH)	19	39,37	2	10,00	17	29,37
2	Các công trình, dự án Nhà nước thu hồi đất để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng và Danh mục công trình, dự án sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ						
2.1	Công trình thuộc đối tượng Nhà nước thu hồi đất để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng (Biểu 10a CH)	327	1.890,11	191	1.097,30	136	792,81
2.2	Công trình có sử dụng dưới 10ha đất trồng lúa (Biểu 10b CH)	144	232,83	77	155,27	67	77,56
2.3	Công trình có sử dụng dưới 20 ha đất rừng phòng hộ (Biểu 10b CH)	6	7,52	4	4,70	2	2,82
2.4	Công trình có sử dụng trên 10ha đất trồng lúa (Biểu 10c CH)	4	216,01	2	154,19	2	61,82

Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực nhằm phục vụ phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn thị xã trong kế hoạch 2023 được tổng hợp đến từng đơn vị hành chính xã, phường cụ thể như sau:

Bảng 15: Tổng hợp công trình, dự án sử dụng đất năm 2023 theo đơn vị hành chính

TT	Đơn vị hành chính	Tổng nhu cầu KH 2023		Trong đó:			
				KH 2022 chuyển sang		Nhu cầu đăng ký mới năm 2023	
		Số lượng	Diện tích (ha)	Số lượng	Diện tích (ha)	Số lượng	Diện tích (ha)
1	Phường Tam Quan	20	45,40	11	23,14	9	22,26
2	Phường Hoài Thanh	17	42,70	10	28,69	7	14,01
3	Xã Hoài Sơn	28	141,46	14	120,55	14	20,91
4	Phường Hoài Thanh Tây	25	161,69	22	145,51	3	16,18
5	Phường Bồng Sơn	40	150,24	21	111,12	19	39,12
6	Xã Hoài Châu	17	42,05	12	34,83	5	7,22
7	Phường Hoài Xuân	14	29,52	5	10,65	9	18,87
8	Phường Hoài Hảo	18	93,71	13	86,23	5	7,48
9	Xã Hoài Châu Bắc	16	43,42	8	31,70	8	11,72
10	Phường Tam Quan Nam	16	15,83	7	7,82	9	8,01
11	Phường Tam Quan Bắc	20	146,88	15	121,86	5	25,02

TT	Đơn vị hành chính	Tổng nhu cầu KH 2023		Trong đó:			
				KH 2022 chuyển sang		Nhu cầu đăng ký mới năm 2023	
		Số lượng	Diện tích (ha)	Số lượng	Diện tích (ha)	Số lượng	Diện tích (ha)
12	Xã Hoài Hải	19	36,85	6	15,95	13	20,90
13	Phường Hoài Tân	30	213,62	25	205,81	5	7,81
14	Xã Hoài Phú	19	40,31	5	30,35	14	9,96
15	Phường Hoài Hương	12	38,11	6	33,26	6	4,85
16	Xã Hoài Mỹ	22	629,48	9	52,29	13	577,19
17	Phường Hoài Đức	22	83,12	12	72,40	10	10,72
	Tổng Cộng	355	1.954,40	201	1.132,17	154	822,23

Ghi Chú: Danh mục các công trình dự án cụ thể tại biểu 10/CH, Phụ biểu.

3.2.3. Các công trình, dự án Nhà nước thu hồi đất để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng và Danh mục công trình, dự án sử dụng đất trồng lúa, đất rừng đăng ký bổ sung nằm ngoài Nghị quyết số 28/2022/NQ-HĐND

KHSDD 2023 có 65 công trình, dự án với diện tích là 171,59 ha thuộc Danh mục công trình, dự án Nhà nước thu hồi đất để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng và Danh mục công trình, dự án sử dụng dưới 10ha đất trồng lúa, dưới 20ha đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng đăng ký bổ sung nằm ngoài Danh mục công trình, dự án đã được thông qua tại Nghị quyết số 28/2022/NQ-HĐND ngày 10/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Định.

Hầu hết các công trình này đều không phải đền bù khi giải phóng mặt bằng. Đây là những công trình nhằm chỉnh trang, mở rộng, nâng cấp hạ tầng nông thôn theo mục tiêu xây dựng nông thôn mới nâng cao của địa phương, người dân thỏa thuận hiến đất để thực hiện xây dựng, mở rộng các công trình, dự án. Ngoài ra, còn một số công trình phát sinh theo nhu cầu thực tế của địa phương sau khi Nghị quyết số 28/2022/NQ-HĐND ngày 10/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Định thông qua.

(Chi tiết xem Phụ biểu 08: Danh mục công trình, dự án Nhà nước thu hồi đất để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng và Danh mục công trình, dự án sử dụng đất trồng lúa, đất rừng đăng ký bổ sung nằm ngoài Nghị quyết số 28/2022/NQ-HĐND).

3.2.4. Xác định các chỉ tiêu sử dụng đất của KHSDD năm 2023 không nằm trong quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030

KHSDD năm 2023 của thị xã có 04 công trình, diện tích 0,5 ha không nằm trong quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 của thị xã Hoài Nhơn.

(Chi tiết xem Phụ biểu 09: Danh mục công trình, dự án trong KH2023 không nằm trong QHSDD thời kỳ 2021-2030).

3.2.5. Các công trình thuộc đối tượng thu hồi đất để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng

Số lượng công trình thuộc đối tượng thu hồi đất để nhà nước phát triển kinh tế xã hội năm 2023 của thị xã Hoài Nhơn là 327 công trình, diện tích 1890,11 ha; KH2022 chuyển sang 191 công trình với diện tích 1.097,30 ha.

Bảng 16: Tổng hợp công trình, dự án thuộc đối tượng Nhà nước thu hồi đất để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng năm 2023

TT	Đơn vị hành chính	Tổng nhu cầu KH 2023		Trong đó:			
				KH 2022 chuyển sang		Nhu cầu đăng ký mới năm 2023	
		Số lượng	Diện tích (ha)	Số lượng	Diện tích (ha)	Số lượng	Diện tích (ha)
1	Phường Tam Quan	19	43,40	11	23,14	8	20,26
2	Phường Hoài Thanh	14	35,51	8	23,50	6	12,01
3	Xã Hoài Sơn	26	140,35	13	120,39	13	19,96
4	Phường Hoài Thanh Tây	23	153,45	21	139,27	2	14,18
5	Phường Bồng Sơn	39	148,24	21	111,12	18	37,12
6	Xã Hoài Châu	15	40,65	11	34,75	4	5,90
7	Phường Hoài Xuân	13	28,02	5	10,65	8	17,37
8	Phường Hoài Hảo	16	88,63	12	83,15	4	5,48
9	Xã Hoài Châu Bắc	14	41,36	7	31,64	7	9,72
10	Phường Tam Quan Nam	15	14,18	7	7,82	8	6,36
11	Phường Tam Quan Bắc	19	144,88	15	121,86	4	23,02
12	Xã Hoài Hải	17	35,70	6	15,95	11	19,75
13	Phường Hoài Tân	27	196,56	23	190,75	4	5,81
14	Xã Hoài Phú	18	39,46	5	30,35	13	9,11
15	Phường Hoài Hương	10	31,11	5	28,26	5	2,85
16	Xã Hoài Mỹ	21	627,48	9	52,29	12	575,19
17	Phường Hoài Đức	21	81,12	12	72,40	9	8,72
	Tổng Cộng	327	1890,11	191	1.097,30	136	792,81

Chi tiết danh công trình, dự án thuộc đối tượng Nhà nước thu hồi đất để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng năm 2023 tại Biểu 10a/CH, Phụ biểu.

3.2.6. Các công trình dự án sử dụng đất lúa

a. Các công trình dự án sử dụng đất lúa dưới 10ha

Số lượng công trình có sử dụng dưới 10 ha đất lúa trên địa bàn thị xã năm 2023 là 144 công trình với diện tích 232,83 ha; KH2022 chuyển sang 77 công trình với diện tích 155,27 ha.

Bảng 17: Tổng hợp công trình, dự án sử dụng đất lúa dưới 10ha năm 2023

TT	Đơn vị hành chính	Tổng nhu cầu KH 2023		Trong đó:			
				KH 2022 chuyển sang		Nhu cầu đăng ký mới năm 2023	
		Số lượng	Diện tích (ha)	Số lượng	Diện tích (ha)	Số lượng	Diện tích (ha)
1	Phường Tam Quan	13	26,26	8	14,22	5	12,04
2	Phường Hoài Thanh	7	7,46	3	4,12	4	3,34
3	Xã Hoài Sơn	17	20,72	8	14,47	9	6,26
4	Phường Hoài Thanh Tây	7	17,01	6	14,58	1	2,43
5	Phường Bồng Sơn	10	15,97	5	10,20	5	5,77
6	Xã Hoài Châu	10	8,68	7	4,74	3	3,94
7	Phường Hoài Xuân	8	13,65	1	2,31	7	11,34
8	Phường Hoài Hảo	8	12,01	6	10,46	2	1,55
9	Xã Hoài Châu Bắc	8	11,28	4	4,04	4	7,24
10	Phường Tam Quan Nam	4	5,90	1	0,50	3	5,40
11	Phường Tam Quan Bắc	8	31,92	6	29,69	2	2,23
12	Xã Hoài Hải						
13	Phường Hoài Tân	14	24,04	10	20,60	4	3,44
14	Xã Hoài Phú	11	8,19	3	6,19	8	2,00
15	Phường Hoài Hương	2	4,67	1	4,20	1	0,47
16	Xã Hoài Mỹ	7	16,41	3	7,13	4	9,28
17	Phường Hoài Đức	10	8,65	5	7,82	5	0,83
	Tổng Cộng	144	232,83	77	155,27	67	77,56

Xem chi tiết các công trình, dự án sử dụng đất lúa dưới 10ha năm 2023 tại Biểu 10b/CH, Phụ biểu.

b. Các công trình dự án sử dụng đất lúa trên 10ha

Sử dụng trên 10 ha đất lúa có 04 công trình với diện tích 216,01 ha.

Xem chi tiết các công trình, dự án sử dụng đất lúa trên 10ha năm 2023 tại Biểu 10c/CH, Phụ biểu.

3.2.7. Các công trình dự án sử dụng dưới 20 ha đất rừng phòng hộ

Số lượng công trình có sử dụng dưới 20 ha đất rừng phòng hộ là 06 công trình với diện tích 7,52 ha; trong đó KH2022 chuyển sang 04 công trình với diện tích 4,7 ha.

Bảng 19: Tổng hợp công trình, dự án sử dụng đất rừng phòng hộ năm 2023

TT	Đơn vị hành chính	Tổng nhu cầu KH 2023		Trong đó:			
				KH 2022 chuyển sang		Nhu cầu đăng ký mới năm 2023	
		Số lượng	Diện tích (ha)	Số lượng	Diện tích (ha)	Số lượng	Diện tích (ha)
1	Phường Hoài Thanh	1	1,00	1	1,00		
2	Phường Tam Quan Bắc	1	1,50	1	1,50		
3	Phường Hoài Hương	2	2,20	2	2,20		
4	Xã Hoài Mỹ	2	2,82			2	2,82
	Tổng Cộng	6	7,52	4	4,70	2	2,82

Chi tiết công trình, dự án sử dụng đất rừng phòng hộ dưới 20ha năm 2023 tại Biểu 10b/CH, Phụ biểu.

3.2.8. Các công trình, dự án không thu hồi đất để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng

Số lượng công trình nhà nước không thu hồi đất năm 2023 thị xã Hoài Nhơn là 19 công trình, diện tích 39,37 ha; KH2022 chuyển sang 02 công trình với diện tích 10,0 ha.

Bảng 20: Tổng hợp công trình, dự án không thu hồi đất năm 2023

TT	Đơn vị hành chính	Tổng nhu cầu KH 2023		Trong đó:			
				KH 2022 chuyển sang		Nhu cầu đăng ký mới năm 2023	
		Số lượng	Diện tích (ha)	Số lượng	Diện tích (ha)	Số lượng	Diện tích (ha)
1	Phường Tam Quan	1	2,00			1	2,00
2	Phường Hoài Thanh	2	7,00	1	5,00	1	2,00
3	Xã Hoài Sơn	1	0,95			1	0,95
4	Phường Hoài Thanh Tây	1	2,00			1	2,00
5	Phường Bồng Sơn	1	2,00			1	2,00
6	Xã Hoài Châu	1	1,32			1	1,32
7	Phường Hoài Xuân	1	1,50			1	1,50
8	Phường Hoài Hảo	1	2,00			1	2,00
9	Xã Hoài Châu Bắc	1	2,00			1	2,00
10	Phường Tam Quan Nam	1	1,65			1	1,65
11	Phường Tam Quan Bắc	1	2,00			1	2,00
12	Xã Hoài Hải	1	1,10			1	1,10
13	Phường Hoài Tân	1	2,00			1	2,00
14	Xã Hoài Phú	1	0,85			1	0,85
15	Phường Hoài Hương	2	7,00	1	5,00	1	2,00
16	Xã Hoài Mỹ	1	2,00			1	2,00
17	Phường Hoài Đức	1	2,00			1	2,00
	Tổng Cộng	19	39,37	2	10,00	17	29,37

Xem chi tiết tại danh công trình, dự án không thu hồi đất tại Biểu 10/CH, Phụ biểu.

3.3. Tổng hợp các chỉ tiêu sử dụng đất năm 2023

Bảng 21: Chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2023

Đơn vị tính: ha.

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2022 (ha)	Kế hoạch năm 2023 (ha)	Tăng (+), giảm (-) (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN		42.086,75	42.086,75	
1	Đất nông nghiệp	NNP	34.588,73	32.889,76	-1.698,97
	Trong đó:				
1.1	Đất trồng lúa	LUA	5.866,26	5.417,42	-448,83
-	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	5.432,84	5.049,85	-382,99
-	Đất trồng lúa nước còn lại	LUK	433,41	367,57	-65,84
1.2	Đất trồng cây hàng năm còn lại	HNK	3.171,56	2.909,15	-262,40
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	5.556,23	5.214,70	-341,53
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	6.365,67	6.358,15	-7,52
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD			
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	13.276,20	12.662,99	-613,21
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	284,89	249,57	-35,32
1.8	Đất làm muối	LMU			
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	67,91	77,75	9,84
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	7.135,54	8.874,33	1.738,79
	Trong đó:				
2.1	Đất quốc phòng	CQP	67,47	91,22	23,75
2.2	Đất an ninh	CAN	2,90	3,25	0,35
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK			
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	259,02	329,96	70,94
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	8,55	19,50	10,95
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	57,26	538,25	480,99
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	1,52	1,52	
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	59,91	277,08	217,17
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	3.544,64	4.058,33	513,70
	Trong đó:				
-	Đất giao thông	DGT	1.672,86	2.106,89	434,03

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2022 (ha)	Kế hoạch năm 2023 (ha)	Tăng (+), giảm (-) (ha)
-	Đất thủy lợi	DTL	930,03	947,30	17,27
-	Đất cơ sở văn hóa	DVH	10,60	13,13	2,53
-	Đất cơ sở y tế	DYT	22,71	35,15	12,44
-	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	93,39	94,71	1,32
-	Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT	34,62	37,85	3,23
-	Đất công trình năng lượng	DNL	4,47	9,56	5,09
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	1,40	1,36	-0,04
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG			
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	31,97	33,47	1,50
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	10,13	28,19	18,06
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	14,35	14,33	-0,02
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	709,00	712,05	3,06
-	Đất cơ sở nghiên cứu khoa học	DKH			
-	Đất cơ sở dịch vụ về xã hội	DXH			
-	Đất chợ	DCH	9,11	24,34	15,23
2.1	Đất danh lam thắng cảnh	DDL			
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	22,88	23,76	0,88
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	4,50	5,02	0,52
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	483,93	614,79	130,86
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	1.369,94	1.708,05	338,11
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	20,64	17,66	-2,98
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	1,50	1,46	-0,04
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG			
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	12,33	12,10	-0,23
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.079,55	1.036,90	-42,65
2.2	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	139,01	135,49	-3,52
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK			
3	Đất chưa sử dụng	CSD	362,47	322,65	-39,82

Từ bảng tổng hợp trên, đất nông nghiệp giảm do chuyển sang đất phi nông nghiệp để phục vụ cho các công trình hạ tầng kỹ thuật, thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của thị xã nhưng vẫn phù hợp với nhu cầu cung cấp lương thực cho người dân tại địa phương sinh sống. Đất phi nông nghiệp tăng trong đó lấy từ đất nông nghiệp 1.700,89 ha để phù hợp với chuyển đổi cơ cấu kinh tế theo hướng phát triển hệ thống công nghiệp, thương mại - dịch vụ, đẩy mạnh đấu giá quyền sử dụng đất, khắc phục tình trạng bỏ hoang đất đã giao và cho thuê đất nhưng không sử dụng, sử dụng sai mục đích.

Phân tích nguyên nhân tăng, giảm diện tích các loại đất trong kỳ kế hoạch sử dụng đất năm 2023:

a. Đất nông nghiệp

Đến ngày 31/12/2023, diện tích đất nông nghiệp là 32.889,76 ha, giảm 1.698,97 ha so với hiện trạng năm 2022, do chuyển sang đất phi nông nghiệp để thực hiện các công trình, dự án, cụ thể diện tích đất nông nghiệp chuyển sang các loại đất khác như sau: đất quốc phòng 22,79 ha; đất an ninh 0,02 ha; đất cụm công nghiệp 65,87 ha; đất thương mại dịch vụ 9,27 ha; Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 461,0 ha; Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm 217,17 ha; đất giao thông 351,60 ha; đất thủy lợi 31,05 ha; đất cơ sở văn hoá 0,09 ha; đất y tế 10,65 ha; đất giáo dục 2,22 ha; đất thể thao 2,63 ha; đất năng lượng 5,07 ha; Đất có di tích lịch sử - văn hóa 0,74 ha; Đất bãi thải, xử lý chất thải 17,45 ha; Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng 44,28 ha; đất chợ 12,14 ha; Đất sinh hoạt cộng đồng 1,09 ha; Đất khu vui chơi, giải trí công cộng 0,13 ha; đất ở tại nông thôn 117,99 ha; đất ở tại đô thị 327,03 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,60 ha. Một số công trình, dự án có sử dụng đất nông nghiệp như: Dự án xây dựng công trình đường bộ cao tốc Bắc – Nam phía Đông, giai đoạn 2021-2025 và các công trình liên quan; Khu Liên hợp gang thép Long Sơn Phù Mỹ và bến cảng chuyên dùng phục vụ Khu liên hợp; Khu đô thị Bình Chương Nam, phường Hoài Đức; Cụm công nghiệp Hoài Tân; Trường bắn, thao trường huấn luyện cho LLVT Hoài Nhơn (tại Hóc Ké - Giao Hội 1); Quy hoạch các tuyến đường giao thông, thủy lợi, các khu dân cư;...

b. Đất phi nông nghiệp

Đến cuối năm 2023, diện tích đất phi nông nghiệp là 8.874,33 ha, tăng 1.738,79 ha so với hiện trạng năm 2022, do trong năm 2023 thị xã xác định xây dựng và mở rộng các công trình dự án nhằm phát triển kinh tế - xã hội, như: Dự án xây dựng công trình đường bộ cao tốc Bắc – Nam phía Đông, giai đoạn 2021-2025 và các công trình liên quan; Khu Liên hợp gang thép Long Sơn Phù Mỹ và bến cảng chuyên dùng phục vụ Khu liên hợp; Cụm công nghiệp Hoài Hương; Cơ sở giết mổ gia súc, gia cầm tập trung và chế biến thực phẩm đông lạnh Hoài Nhơn (tại khu vực có tục danh Hố Lý - khu phố Đệ Đức 1, phường Hoài Tân); Đất san lấp phường Hoài Thanh Tây (28D); Trung tâm nuôi dưỡng người tâm thần Hoài Nhơn - Cơ sở 2; Tuyến đường ven biển (ĐT 639) đoạn từ Mỹ Thành đến Cầu Lại Giang; Hệ thống cảng cá, khu neo đậu tàu thuyền tránh trú bão cho tàu cá, dịch vụ hậu cần nghề cá Tam Quan; Cấp nước sạch trên địa bàn thị xã Hoài Nhơn theo hình thức đối tác công tư PPP (Hợp đồng BOO); Nghĩa trang nhân dân phường Bồng Sơn (Gò Bà Nông); Nuôi

trồng thủy sản công nghệ tiên tiến ven cửa biển An Dũ; xây dựng mới các tuyến đường giao thông, các khu dân cư;.. Cụ thể lấy từ các loại đất sau: Đất trồng lúa 448,83 ha; Đất trồng cây hàng năm còn lại 253,98 ha; đất trồng cây lâu năm 334,86 ha; đất rừng phòng hộ 4,52 ha; đất rừng sản xuất 613,21 ha; đất nuôi trồng thủy sản 45,32 ha; đất nông nghiệp khác 0,17 ha và đất chưa sử dụng 39,81 ha.

c. Đất chưa sử dụng

Diện tích đất chưa sử dụng của thị xã Hoài Nhơn đến cuối năm 2023 là 322,65 ha, giảm 39,82 ha so với hiện trạng năm 2022, do chuyển sang đất phi nông nghiệp để thực hiện các công trình, dự án.

Xem chi tiết Tổng hợp các chỉ tiêu sử dụng đất năm 2023 của thị xã Hoài Nhơn tại Biểu 06/CH, Phụ biểu.

3.4. Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích

Trong năm 2023, tổng diện tích chuyển mục đích sử dụng đất là:

- Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp: 1.700,89 ha. Trong đó:
 - + Đất trồng lúa chuyển sang đất phi nông nghiệp: 448,83 ha;
 - + Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất phi nông nghiệp: 4,52 ha;
 - + Đất rừng sản xuất chuyển sang đất phi nông nghiệp: 613,21 ha.
- Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp: 5,5 ha;
- Đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở: 39,91 ha.

Ghi chú: Xem chi tiết tại Biểu 07/CH, Phụ biểu.

*** So sánh chỉ tiêu chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ và đất rừng sản xuất năm KH2023 với diện tích chuyển mục đích chưa thực hiện trong Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 ta có bảng cụ thể sau:**

Bảng 23: So sánh chỉ tiêu chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ và đất rừng sản xuất năm KH2023 với diện tích chuyển mục đích chưa thực hiện trong Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030

Đơn vị: ha.

STT	Loại đất	Diện tích CMD thời kỳ 2021-2030 được Phê duyệt	Kết quả thực hiện CMD đến năm 2022	Diện tích CMD chưa thực hiện	Diện tích CMD theo KHSDD 2023	So sánh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(3)-(4)	(6)	(7)=(5)-(6)
1	Đất trồng lúa	587,87	87,24	500,62	448,83	51,59
2	Đất rừng phòng hộ	92,00	1,06	90,94	7,52	83,42
3	Đất rừng sản	756,45	11,42	745,03	613,21	119,82

	xuất					
--	------	--	--	--	--	--

Qua bảng so sánh ta thấy, chỉ tiêu chuyên mục đích đất trồng lúa, rừng phòng hộ, rừng sản xuất năm KH2023 nhỏ hơn diện tích chuyên mục đích đất trồng lúa, rừng phòng hộ, rừng sản xuất còn lại của Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030. Do đó chỉ tiêu chuyên mục đích sử dụng đất trồng lúa, rừng phòng hộ, rừng sản xuất năm KH2023 là hợp lý và phù hợp.

3.5. Diện tích đất cần thu hồi

Tổng diện tích đất cần thu hồi để thực hiện các công trình, dự án trong năm 2023 là 1.875,21 ha. Trong đó:

+ Đất nông nghiệp: Tổng diện tích đất nông nghiệp cần thu hồi trong năm 2023 là 1.679,61 ha;

+ Đất phi nông nghiệp: Tổng diện tích đất phi nông nghiệp cần thu hồi trong năm 2023 là 195,60 ha.

Ghi chú: Xem chi tiết tại Biểu 08/CH, Phụ biểu.

3.6. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng

Tổng toàn thị xã năm 2023, diện tích đất chưa sử dụng được đưa vào sử dụng cho các công trình dự án là 39,82 ha. Trong đó:

+ Sử dụng vào mục đích đất nông nghiệp 0,01 ha;

+ Sử dụng vào mục đích đất phi nông nghiệp 39,81 ha.

Ghi chú: Xem chi tiết tại Biểu 09/CH, Phụ biểu.

3.7. Danh mục các công trình, dự án trong năm Kế hoạch 2023

(Cụ thể các công trình dự án trong năm kế hoạch 2023 xem Biểu 10/CH kèm theo)

3.8. Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai trong năm kế hoạch sử dụng đất 2023

Việc tính toán các khoản thu, chi liên quan đến đất đai trong kế hoạch sử dụng đất năm 2023 thị xã Hoài Nhơn được dựa trên các căn cứ chính sau:

- Luật Đất đai số 45/2013/QH13 ngày 29/11/2013;
- Nghị định 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất;
- Nghị định số 62/2019/NĐ-CP ngày 11/7/2019 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13/4/2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa;
- Quyết định số 04/2019/QĐ-UBND ngày 14/02/2019 của UBND tỉnh Bình Định về việc ban hành quy định chính sách bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Bình Định;
- Quyết định số 45/2016/QĐ-UBND ngày 25/08/2016 của UBND tỉnh Bình Định ban hành quy định về thu và phân chia tiền bảo vệ phát triển đất trồng lúa trên địa bàn tỉnh; Quyết định số 55/2019/QĐ-UBND ngày 03/12/2019 của UBND tỉnh

Bình Định ban hành việc Sửa đổi, bổ sung một số Điều của Quyết định số 45/2016/QĐ-UBND ngày 25/8/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc Ban hành quy định về thu và phân chia tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa trên địa bàn tỉnh;

- Quyết định số 65/2019/QĐ-UBND ngày 18/12/2019 của UBND tỉnh Bình Định về việc ban hành bảng giá các loại đất định kỳ 05 năm (năm 2020-2024) trên địa bàn tỉnh Bình Định;

- Những chính sách ưu đãi của nhà nước, của tỉnh đối với những doanh nghiệp thuê đất để đầu tư sản xuất kinh doanh;

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 thị xã Hoài Nhơn.

Theo đó dự kiến nguồn thu, chi từ đất trong kỳ kế hoạch như sau:

a. Dự kiến các khoản thu

Bảng 24: Dự kiến các khoản thu trong kế hoạch sử dụng đất năm KH2023

TT	Nội Dung	Số lượng (ha)	Dự kiến tỷ lệ lấp đầy	Đơn giá (đồng/m ²)	Thành tiền (đồng)
I	TỔNG THU (1+2+3)				3.902.920.381.530
1	Thu tiền giao đất				3.131.295.924.750
-	Giao đất ở nông thôn	143,08	45%	285.000	183.500.484.750
-	Giao đất ở đô thị	368,47	40%	2.000.000	2.947.795.440.000
2	Thu tiền cho thuê đất				576.382.716.000
-	Thuê đất thương mại dịch vụ	10,95	60%	142.500	9.364.644.000
-	Thuê đất cơ sở SX kinh doanh	482,93	60%	114.000	330.326.172.000
-	Đất cụm công nghiệp	70,94	45%	170.000	54.269.100.000
-	Đất sản xuất vật liệu xây dựng gồm sứ	217,17	40%	210.000	182.422.800.000
3	Thu tiền bảo vệ và phát triển đất trồng lúa theo Quyết định số 45/2016/QĐ-UBND và Quyết định số 55/2019/QĐ-UBND	448,83		43.500	195.241.740.780

b. Dự kiến các khoản chi

Bảng 25: Dự kiến các khoản chi trong kế hoạch sử dụng đất năm KH2023

TT	Nội Dung	Số lượng (ha)	Đơn giá (đồng/m ²)	Thành tiền (đồng)
II	TỔNG CHI (1+2)			3.367.111.869.250
1	Chi đền bù đất ở			642.157.060.000
-	Đất ở nông thôn	12,22	285.000	34.825.860.000
-	Đất ở đô thị	30,37	2.000.000	607.331.200.000
2	Chi đền bù đất nông nghiệp			2.724.954.809.250
-	Đất trồng lúa	448,83	261.000	1.171.450.444.680
-	Đất trồng cây hàng năm	258,41	261.000	674.455.306.950
-	Đất trồng cây lâu năm	309,15	222.000	686.317.952.820

TT	Nội Dung	Số lượng (ha)	Đơn giá (đồng/m²)	Thành tiền (đồng)
-	Đất lâm nghiệp	617,73	31.200	192.731.104.800
III	CÂN ĐỐI (THU - CHI)			535.808.512.280

Trên đây là dự kiến thu chi liên quan đến đất đai dựa trên khung giá và các văn bản hướng dẫn hiện hành tại thời điểm lập kế hoạch sử dụng đất. Thu chi thực tế sẽ phụ thuộc vào thời điểm triển khai dự án ở thời điểm nào thì trên cơ sở hướng dẫn áp dụng đơn giá, khung giá và giá cả thị trường cụ thể tại thời điểm đó cũng như cho từng dự án cụ thể.

PHẦN IV

GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023

Để kế hoạch sử dụng đất có tính khả thi cao, đáp ứng đầy đủ nhu cầu sử dụng đất và hoàn thành các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của thị xã trong năm 2023. Trong quá trình triển khai thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được UBND tỉnh phê duyệt, cần phải thực hiện các giải pháp như sau:

4.1. Giải pháp về tuyên truyền

Sau khi kế hoạch được UBND tỉnh phê duyệt, UBND thị xã có trách nhiệm công bố kế hoạch sử dụng đất 2023, công khai các thông tin đất đai trên trang Web của UBND thị xã và trên các phương tiện thông tin đại chúng, trên panô, lồng ghép với các hoạt động của các tổ chức chính trị - xã hội, để các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân biết kế hoạch, thực hiện đúng kế hoạch sử dụng đất 2023 được phê duyệt. Không để lấn chiếm, phát sinh xây dựng mới tại các vị trí dự án thực hiện năm 2023, gây lãng phí nguồn lực của nhà nước và nhân dân, phức tạp khi bồi thường đất. Để tạo đồng thuận cao nhất khi thực hiện bồi thường, giao đất.

Tăng cường công tác tuyên truyền, giáo dục nâng cao nhận thức cho người dân và các tổ chức, doanh nghiệp về bảo vệ đất, bảo vệ môi trường, coi bảo vệ môi trường là trách nhiệm chung của toàn xã hội.

4.2. Các giải pháp về nguồn lực, vốn đầu tư

Thực hiện giải pháp huy động nguồn lực đất đai, lựa chọn các vị trí có lợi thế, khu vực các trục giao thông, trung tâm, liền kề các chợ, đất đô thị... tạo quỹ đất sạch để đấu giá quyền sử dụng đất.

Xem xét giải quyết các trường hợp hộ gia đình cá nhân thực sự có nhu cầu chuyển mục đích sang đất ở đúng quy định pháp luật, để an sinh xã hội, tạo nguồn thu ngân sách nhưng không phải bồi thường, thuận lợi trong quản lý đất đai, quản lý xây dựng.

Tranh thủ nguồn vốn từ ngân sách nhà nước của các chương trình mục tiêu quốc gia, xây dựng nông thôn mới... các dự án phát triển hạ tầng kỹ thuật, ưu tiên bố trí vốn đối ứng, đất để đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội.

4.3. Giải pháp về khoa học, công nghệ

Bổ trí đủ điều kiện vật chất, từng bước ứng dụng thành tựu khoa học, công nghệ trong việc lập và giám sát, tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

Tăng cường công tác điều tra cơ bản, nâng cao chất lượng công tác dự báo, sự tham gia phản biện khoa học trong và ngoài ngành nhằm nâng cao tính khả thi của phương án sử dụng đất.

Xây dựng và cập nhật cơ sở dữ liệu quản lý tài nguyên đất, áp dụng công nghệ tiên tiến để cải thiện chất lượng điều tra quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

Củng cố và nâng cao hệ thống thông tin về đất đai, ứng dụng công nghệ trong việc kiểm tra, giám sát việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đáp ứng yêu cầu quản lý đất đai và hội nhập quốc tế.

4.4. Giải pháp về quy hoạch kế hoạch

Xác định chính xác nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình cá nhân, các ngành, công trình sử dụng đất cấp tỉnh, công trình thu hồi đất đã được HĐND tỉnh thông qua và các công trình dự án sử dụng đất năm 2022 chưa thực hiện còn phù hợp chuyển tiếp sang năm 2023 để xác định nhu cầu sử dụng đất năm 2023 cho thị xã Hoài Nhơn, các công trình phải được xác định rõ vị trí, đồng thời phù hợp với hệ thống quy hoạch (quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội, các quy hoạch ngành và lĩnh vực) để đảm bảo tính thống nhất trong quản lý và bố trí sử dụng hợp lý quỹ đất trên phạm vi toàn thị xã, đáp ứng mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội và quốc phòng, an ninh.

Kiên quyết thu hồi đất đối với những dự án đã được giao, cho thuê đất nhưng không thực hiện đầu tư đúng thời gian quy định; sử dụng đất không hiệu quả, sử dụng đất không đúng mục đích được giao, thuê; ngăn chặn có hiệu quả tình trạng mua bán, chuyển nhượng, chuyển mục đích sử dụng đất trái phép. Phát huy tốt vai trò của người đứng đầu các cấp, các ngành, cơ quan, đơn vị trong quản lý nguồn tài nguyên đất đai.

Nhà nước có chính sách tạo nguồn về tài chính để các chủ đầu tư thực hiện đúng tiến độ các dự án đã chấp thuận chủ trương đầu tư theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được cấp thẩm quyền phê duyệt.

Đồng thời phải có chính sách điều tiết giá trị gia tăng từ đất do Nhà nước đầu tư cơ sở hạ tầng và chuyển đổi mục đích sử dụng đất mang lại; điều tiết các nguồn thu từ đất để cân đối, phân phối hợp lý tạo nguồn lực phát triển đồng đều giữa các xã, phường.

Áp dụng đầy đủ, linh hoạt chính sách pháp luật về đất đai để được nhiều đối tượng tham gia vào thị trường đất đai, bất động sản, người thu nhập thấp, đối tượng chính sách, hộ nghèo cũng được hưởng lợi, để sớm lấp đầy các khu đất ở và đó cũng là nguồn thu ngân sách quan trọng và an sinh xã hội. Thực hiện các chính sách ưu đãi để tạo sức thu hút phát triển công nghiệp, các ngành dịch vụ, du lịch; có chính sách bồi thường, hỗ trợ linh hoạt đối với các trường hợp thu hồi đất; ưu tiên dành quỹ đất tái định cư để bố trí cho các hộ bị giải tỏa, thu hồi đất; đầu tư kết cấu hạ tầng tại các khu tái định cư nhằm ổn định đời sống của nhân dân.

Xây dựng cơ chế tạo quỹ đất sạch theo quy hoạch; tăng cường thực hiện việc đấu giá đất khi Nhà nước giao đất, cho thuê đất... nhằm tăng thu ngân sách từ đất, khuyến khích đầu tư phát triển vào những lĩnh vực thế mạnh của thị xã theo nguyên tắc tiết kiệm, có hiệu quả, bảo vệ tài nguyên đất và môi trường sinh thái.

4.5. Giải pháp bảo vệ đất và bảo vệ môi trường

Có chính sách thỏa đáng tiếp tục khuyến khích mọi tổ chức, cá nhân đầu tư bảo vệ, cải tạo, nâng cao độ phì của đất. Đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng cho các mục

đích nông nghiệp, phi nông nghiệp nhằm sử dụng triệt để, tiết kiệm và hiệu quả quỹ đất tự nhiên trên địa bàn thị xã.

Bảo vệ tầng đất canh tác khi chuyển đất sản xuất nông nghiệp sang sử dụng vào các mục đích phi nông nghiệp.

Đẩy mạnh việc khoanh nuôi, bảo vệ, trồng mới rừng, phủ xanh đất trống đồi núi trọc, nâng cao hệ số che phủ, trồng rừng ven biển và trồng cây xanh phân tán trong các khu vực phát triển đô thị, khu công nghiệp.

Đầu tư các công trình xử lý chất thải ở các cụm công nghiệp, bệnh viện, khu đô thị... đảm bảo chất thải được xử lý đạt tiêu chuẩn trước khi thải ra môi trường.

Thường xuyên kiểm tra, giám sát và xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường.

Tăng cường công tác quản lý, bảo vệ môi trường trong khu đô thị, khu dân cư nông thôn, các cụm công nghiệp, các cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp, các khu vực sông suối, ao hồ; củng cố nâng cao năng lực cán bộ bảo vệ môi trường của đội ngũ cơ sở.

Sớm xây dựng và ban hành quy chế, nội quy về bảo vệ môi trường; nghiên cứu xây dựng quy chế khuyến khích các doanh nghiệp đầu tư trang thiết bị sản xuất hiện đại, cũng như trang thiết bị xử lý các tác động môi trường trong hoạt động sản xuất kinh doanh.

Kiên quyết xử lý các cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp gây ô nhiễm ra khỏi khu dân cư theo quy hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

4.6. Các biện pháp, giải pháp tổ chức thực hiện

Lập kế hoạch sử dụng đất trình cấp có thẩm quyền phê duyệt đúng quy định về thời gian và chất lượng hồ sơ.

UBND thị xã tổ chức triển khai các công trình đã được xét duyệt trong đó ưu tiên vốn đầu tư hạ tầng kỹ thuật, giải phóng mặt bằng thi công các công trình phúc lợi xã hội như điện, trường học, y tế... Tổ chức kiểm tra xử lý nghiêm các tổ chức hộ gia đình sử dụng đất sai quy hoạch, kế hoạch.

UBND thị xã tăng cường chỉ đạo kiểm tra việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất của cấp xã, phường kịp thời xử lý các trường hợp sử dụng sai mục đích, sử dụng hiệu quả nguồn vốn đầu tư từ bên ngoài, phát huy nguồn vốn trong nhân dân.

Phòng Tài nguyên và Môi trường tổ chức hướng dẫn các thủ tục hành chính trong công tác giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện các công trình dự án. Tăng cường kiểm tra, giám sát công chức địa chính cấp xã trong công tác cập nhật, chỉnh lý biến động hồ sơ địa chính.

UBND các xã, phường phối hợp với Phòng Tài nguyên và Môi trường, Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng và phát triển quỹ đất trong công tác đền bù giải phóng mặt bằng đảm bảo công bằng, đúng quy định pháp luật, tạo điều kiện tốt nhất cho các hộ gia đình bị thu hồi đất ổn định cuộc sống lao động sản xuất.

Phần V

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

5.1. Kết luận

Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 được xây dựng trên cơ sở báo cáo đánh giá biến động sử dụng đất; đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2022 và xác định những tồn tại để làm cơ sở lập Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 cho các ngành để đạt được mục tiêu đề ra.

Kết quả lập kế hoạch sử dụng đất năm 2023 đã xác định được ranh giới sử dụng các loại đất theo quy định lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của Bộ Tài nguyên và Môi trường; xác định quỹ đất đáp ứng chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ cho thị xã và nhu cầu sử dụng đất phát triển các ngành kinh tế - xã hội của thị xã, bảo đảm quốc phòng, an ninh năm 2023 theo quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội toàn thị xã đã được phê duyệt và quy hoạch của các ngành, chương trình của thị xã đến năm 2030.

Cân đối bố trí đủ quỹ đất để thực hiện thu hồi, chuyển mục đích, cho thuê và Tái định cư cho công trình trọng điểm của tỉnh.

Bảo vệ nghiêm ngặt và phát triển quỹ đất phát triển rừng phòng hộ ven biển để ứng phó với biến đổi khí hậu ngày một phức tạp.

Thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của thị xã sẽ góp phần đạt được các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội năm 2023 của thị xã.

5.2. Kiến nghị

Đề sớm khai thác tiềm năng đất đai vào phát triển kinh tế - xã hội, sớm hoàn thành công tác mục tiêu phát triển kinh tế mà Đại Hội Đảng bộ thị xã Hoài Nhơn, Đảng bộ tỉnh Bình Định đề ra, UBND thị xã đề nghị UBND tỉnh, các Bộ, Ngành của Trung ương sớm triển khai và đẩy nhanh tiến độ thi công các công trình cấp trên phân bổ và đầu tư vốn xây dựng, kết cấu hạ tầng khu trung tâm thị xã, các công trình hạ tầng kỹ thuật, phát triển kinh tế xã hội nhanh và bền vững. Đề nghị sở Tài nguyên và Môi trường thẩm định, UBND tỉnh sớm phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2023 thị xã Hoài Nhơn để thị xã triển khai thực hiện việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và thu hồi đất theo quy định của pháp luật về đất đai.

PHỤ LỤC

STT	TÊN BẢNG
1	Phụ biểu 01 - Danh mục công trình thực hiện xong trong năm KH2022
2	Phụ biểu 02 - Danh mục công trình dự án thuộc đối tượng thu hồi đất để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng thực hiện xong trong năm KH2022
3	Phụ biểu 03 - Danh mục các công trình, dự án sử dụng dưới 10ha đất trồng lúa, dưới 20ha đất rừng phòng hộ thực hiện xong trong năm KH2022
4	Phụ biểu 04 - Danh mục công trình dự án không thuộc đối tượng thu hồi đất để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng thực hiện xong trong năm KH2022
5	Phụ biểu 05 - Danh mục công trình trong năm KH2022 chưa thực hiện và chuyển tiếp sang năm KH2023
6	Phụ biểu 06 - Danh mục công trình trong năm KH2022 chưa thực hiện và hủy bỏ
7	Phụ biểu 07 – Danh mục công trình phát sinh mới trong năm 2023 đưa vào KH2023 của thị xã Hoài Nhơn, tỉnh Bình Định
8	Phụ biểu 08: Danh mục công trình, dự án Nhà nước thu hồi đất và Danh mục công trình, dự án sử dụng đất trồng lúa, đất rừng đăng ký bổ sung nằm ngoài Nghị quyết số 28/2022/NQ-HĐND
9	Phụ biểu 09: Danh mục công trình, dự án trong KH2023 không nằm trong QHSDD thời kỳ 2021-2030
10	01 CH - Hiện trạng sử dụng đất năm 2022
11	02 CH - Kết quả thực hiện các chỉ tiêu sử dụng đất năm 2022
12	06 CH - Chỉ tiêu sử dụng đất kế hoạch năm 2023
13	07 CH - Chỉ tiêu chuyển mục đích sử dụng đất kế hoạch năm 2023
14	08 CH - Chỉ tiêu thu hồi đất kế hoạch năm 2023
15	09 CH - Chỉ tiêu đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng đất kế hoạch năm 2023
16	10 CH - Danh mục công trình dự án sử dụng đất kế hoạch năm 2023
17	10a CH - Danh mục công trình dự án thuộc đối tượng thu hồi đất để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng năm 2023
18	10b CH - Danh mục công trình dự án sử dụng dưới 10 ha đất lúa, dưới 20 ha đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng năm 2023
19	10c CH - Danh mục công trình dự án sử dụng trên 10 ha đất lúa, trên 20 ha đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng năm 2023
20	13 CH - Chu chuyển đất đai trong kế hoạch sử dụng đất năm 2023